

Java Keywords - Các từ khóa trong Java

Keywords (Từ khóa) là những từ đã được định nghĩa cho trình biên dịch Java. Chúng có ý nghĩa đặc biệt cho trình biên dịch. Từ khóa Java phải có trong thông tin của bạn vì bạn không thể sử dụng chúng làm biến, lớp hoặc tên phương thức.

Bạn không thể sử dụng từ khóa làm định danh trong các chương trình Java của mình, các từ dành riêng trong thư viện Java và được sử dụng để thực hiện thao tác nội bộ.

abstract	assert	boolean	break
byte	case	catch	char
class	const	continue	default
do	double	else	enum
extends	final	finally	float
for	goto	if	implements
import	instanceof	int	interface
long	native	new	package
private	protected	public	return
short	static	strictfp	super
switch	synchronized	this	throw
throws	transient	try	void
volatile	while	true	false
null			

1. **abstract** - Chỉ ra rằng class hoặc phương thức sẽ phải thực thi sau đó trong một subclass.
2. **assert** - Là keyword có từ Java 1.4 sử dụng để kiểm tra một biểu thức có đúng hay không, thường sử dụng cho việc viết code unit test. Trong Java sử dụng assert có 2 cách viết.
3. **boolean** - Kiểu dữ liệu chỉ có giá trị True và False
4. **break** - A control statement for breaking out of loops
5. **byte** - A data type that can hold 8-bit data values
6. **case** - Used in switch statements to mark blocks of text
7. **catch** - Catches exceptions generated by try statements
8. **char** - A data type that can hold unsigned 16-bit Unicode characters

9. **class** -Declares a new class
10. **continue** -Sends control back outside a loop
11. **default** -Specifies the default block of code in a switch statement
12. **do** -Starts a do-while loop
13. **double** - A data type that can hold 64-bit floating-point numbers
14. **else** - Indicates alternative branches in an if statement
15. **enum** - A Java keyword used to declare an enumerated type. Enumerations extend the base class.
16. **extends** -Indicates that a class is derived from another class or interface
17. **final** -Indicates that a variable holds a constant value or that a method will not be overridden
18. **finally** -Indicates a block of code in a try-catch structure that will always be executed
19. **float** -A data type that holds a 32-bit floating-point number
20. **for** -Used to start a for loop
21. **if** -Tests a true/false expression and branches accordingly
22. **implements** -Specifies that a class implements an interface
23. **import** -References other classes
24. **instanceof** -Indicates whether an object is an instance of a specific class or implements an interface
25. **int** - A data type that can hold a 32-bit signed integer
26. **interface** - Declares an interface
27. **long** - A data type that holds a 64-bit integer
28. **native** -Specifies that a method is implemented with native (platform-specific) code
29. **new** - Creates new objects
30. **null** -Indicates that a reference does not refer to anything
31. **package** - Declares a Java package
32. **private** -An access specifier indicating that a method or variable may be accessed only in the class it's declared in
33. **protected** - An access specifier indicating that a method or variable may only be accessed in the class it's declared in (or a subclass of the class it's declared in or other classes in the same package)
34. **public** - An access specifier used for classes, interfaces, methods, and variables indicating that an item is accessible throughout the application (or where the class that defines it is accessible)
35. **return** -Sends control and possibly a return value back from a called method
36. **short** - A data type that can hold a 16-bit integer
37. **static** -Indicates that a variable or method is a class method (rather than being limited to one particular object)
38. **strictfp** - Là keyword đảm bảo cho bạn sẽ nhận một kết quả như nhau khi thực hiện các toán tử với số thập phân trên các platform's hardware khác nhau. Keyword này có thể được sử dụng cho classes, interfaces and methods.
39. **super** - Refers to a class's base class (used in a method or class constructor)
40. **switch** -A statement that executes code based on a test value
41. **synchronized** -Specifies critical sections or methods in multithreaded code
42. **this** -Refers to the current object in a method or constructor
43. **throw** - Creates an exception

- 44. **throws** -Indicates what exceptions may be thrown by a method
- 45. **transient** - Là keyword sẽ thông báo cho JVM biết đối tượng được transient sẽ không được serialization khi truyền qua IO (cũng có nghĩa là đối tượng đó sẽ không được chuyển qua mạng)
- 46. **try** -Starts a block of code that will be tested for exceptions
- 47. **void** -Specifies that a method does not have a return value
- 48. **volatile** -Indicates that a variable may change asynchronously
- 49. **while** -Starts a while loop

** The keywords **const** and **goto** are reserved, even they are not currently in use.

- **const** -Reserved for future use
- **goto** - Reserved for future use

** **true**, **false** and **null** không phải là các từ dành riêng nhưng không thể được sử dụng làm định danh, bởi vì nó là giá trị của các kiểu dữ liệu.

Revision #7

Created 29 September 2019 04:44:54 by Laptrinh.vn

Updated 12 April 2020 14:40:05 by Laptrinh.vn